

Bảng cân đối kế toán
Quý IV năm 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		149 001 393 625	86 665 578 970
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	26 919 620 860	12 026 101 903
1. Tiền	111		26 919 620 860	12 026 101 903
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	92 607 963 659	71 855 826 847
1. Đầu tư ngắn hạn	121		99 142 941 543	71 855 826 847
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-6 534 977 884	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	28 823 605 799	2 089 914 328
1. Phải thu của khách hàng	131		28 243 479 056	1 749 980 391
2. Trả trước cho người bán	132		215 091 943	139 914 137
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135			
5. Các khoản phải thu khác	138		421 034 800	233 619 800
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		- 56 000 000	- 33 600 000
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
1. Hàng tồn kho	141			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		650 203 307	693 735 892
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		475 376 057	523 178 298
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		80 067 404	80 116 543
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		94 759 846	90 441 051
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	V.11	15 264 317 016	19 075 584 080
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		11 271 369 894	12 966 436 671
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	11 022 450 318	12 763 489 919
- Nguyên giá	222		15 079 673 673	15 042 155 327
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-4 057 223 355	-2 278 665 408
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	248 919 576	202 946 752
- Nguyên giá	228		400 597 952	259 597 952
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 151 678 376	- 56 651 200
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		910 000 000	5 005 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		910 000 000	5 005 000 000
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		3 082 947 122	1 104 147 409
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	372 434 458	170 939 563
4. Kỳ quy, kỳ cược dài hạn	268		569 618 146	933 207 846
5. Tài sản dài hạn khác	268		2 140 894 518	4 281 789 039
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		164 265 710 641	105 741 163 050
Nguồn vốn				

A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		72 038 599 561	10 401 427 015
I. Nợ ngắn hạn	310		72 038 599 561	10 401 427 015
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		20 000 000 000	2 400 000 000
2. Phải trả cho người bán	312		357 300 100	3 117 700
3. Người mua trả tiền trước	313		75 000 000	230 500 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	32 028 299	66 770 745
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.12	159 791 667	36 166 700
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		31 736 139 000	4 853 197 000
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		7 290 400	718 691 083
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	19 671 050 095	2 092 983 787
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		92 227 111 080	99 621 525 074
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	92 227 111 080	99 621 525 074
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135 000 000 000	135 000 000 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-42 772 888 920	-35 378 474 926
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		164 265 710 641	110 022 952 089

Trần Thị Kim Dung

Kế toán trưởng
Ngày 14 tháng 01 năm 2010

Trương Thị Kim Dung



Trần Dương Ngọc Thảo

Kết quả sản xuất kinh doanh

Quý IV năm 2009

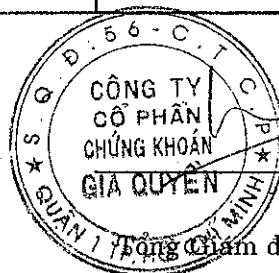
Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV năm 2009	Lũy kế (Năm nay)
01	1. Doanh thu		7 013 885 648	21 205 647 908
	Trong đó:			
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		4 893 946 248	14 057 968 513
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		1 186 408 110	4 303 154 782
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán			
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán			
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		60 000 000	633 000 000
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		27 010 680	59 875 370
01.7	- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá			
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		455 164	47 274 713
01.9	- Doanh thu khác		846 065 446	2 104 374 530
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)		7 013 885 648	21 205 647 908
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh		7 473 415 604	12 162 218 157
11.1	- Chi phí môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư		767 620 180	2 260 409 351
11.2	- Chi phí hoạt động tự doanh chứng khoán		5 326 921 819	7 052 422 420
11.3	- Chi phí bảo lãnh đại lý phát hành chứng khoán			
11.4	- Chi phí tư vấn đầu tư cho nhà đầu tư			41 000 000
11.5	- Chi phí lưu ký chứng khoán cho người đầu tư		17 078 644	58 478 240
11.6	- Chi phí vốn kinh doanh		485 620 446	855 493 585
11.7	- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán		876 174 515	1 894 414 561
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)		- 459 529 956	9 043 429 751
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		4 240 918 243	16 428 176 540
25.1	- Chi phí nhân viên		1 522 976 441	5 267 126 782
25.2	- Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ		16 357 130	58 560 508
25.3	- Chi phí khấu hao TSCĐ		472 753 017	1 881 120 837
25.4	- Thuế, phí và lệ phí			4 000 000
25.5	- Chi phí dịch vụ mua ngoài		1 081 611 559	5 110 509 832
25.6	- Chi phí khác bằng tiền		611 996 468	1 965 964 060
25.7	- Chi phí thành lập công ty		535 223 628	2 140 894 521
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)		-4 700 448 199	-7 384 746 789
31	8. Thu nhập khác		100 100	21 637 074
32	9. Chi phí khác		501	31 304 279
40	10. Lợi nhuận khác (40=31-32)		99 599	- 9 667 205
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		-4 700 348 600	-7 394 413 994
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.1		
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.2		
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)		-4 700 348 600	-7 394 413 994
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			

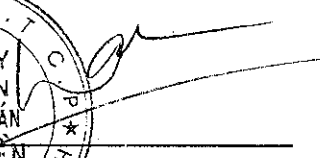


Kế toán trưởng

Ngày 14 tháng 01 năm 2010

Trương Thị Kim Dung




Trần Dương Ngọc Thảo

Trần Dương Ngọc Thảo

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

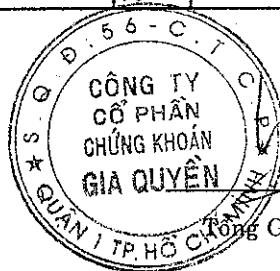
Quý IV năm 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		-4 700 348 600
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02		472 753 017
- Các khoản dự phòng	03		- 22 400 000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		554 763
- Chi phí lãi vay	06		- 485 620 446
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		-4 735 061 266
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		22 245 947 496
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-13 586 573 221
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		-7 996 618 042
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		206 532 457
- Tiền lãi vay đã trả	13		- 390 702 133
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		100 100
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-28 765 567 059
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-33 021 941 668
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		- 32 565 195
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		270 918 200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		238 353 005
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		15 000 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-5 287 000 000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9 713 000 000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-23 070 588 663
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		49 990 209 523
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		26 919 620 860

Kế toán trưởng

Ngày 14 tháng 01 năm 2010

Trương Thị Kim Dung



Giám đốc

TỔNG HỢP NHẬP-XUẤT-TÒN
QUY IV NĂM 2009

Mã vtr	Tên vtr	ĐVT	Tồn đầu	Dư đầu	SL nhập	Tiền nhập	SL xuất	Tiền xuất	Tồn cuối	Dư cuối
CK	Chứng khoán		2 398 886	90 560 898 322	567 547	21 094 881 400	259 892	11 613 318 179	2 706 541	100 042 461 543
HA	Chứng khoán - sàn Hà Nội		22 491	698 905 561	150 799	5 260 111 200	96 892	3 534 836 537	76 398	2 424 180 224
ACB	Ngân hàng TMCP Á Châu	CK	4 393	191 495 183	7 766	324 943 200	4 300	187 441 222	7 859	328 997 161
BCC	CTCP xi măng Bim Son	CK	5 065	89 796 029	18 105	290 345 000	9 500	160 836 185	13 670	219 304 844
CDC	CTCP Đầu Tư và Xây lắp Chương Dương	CK	209	5 914 000			200	5 659 330	9	254 670
CIC	CTCP Đầu Tư và Xây dựng COTEC	CK			90	1 998 000			90	1 998 000
CSG	CTCP Cấp Sài Gòn	CK	20	230 000			20	230 000		
DAC	CTCP Viglacera Đồng Anh	CK	78	2 386 800	70	4 606 000			148	6 992 800
DC4	CTCP DIC số 4	CK	14	376 600					14	376 600
DCS	CTCP Đại Châu	CK	12	110 400					12	110 400
HAI	CTCP Nông Dược H.A.I	CK	50	1 260 000					50	1 260 000
HLV	CTCP Hà Long I Viglacera	CK	66	2 084 000					66	2 084 000
HPC	CTCP Chứng Khoán Hải Phòng	CK	158	2 709 531	62	1 767 000	200	4 069 574	20	406 957
KBC	CTCP Phát triển đô thị Kinh Bắc	CK	100	4 130 000	1 971	117 072 600	700	33 147 158	1 371	88 055 442
KLS	CTCP Chứng khoán Kim Long	CK			35	847 000			35	847 000
NBC	CTCP Than Núi Béo	CK	8 000	277 950 504	44 900	2 122 460 000	38 600	1 765 160 504	14 300	635 250 000
POT	CTCP Thiết Bị Bưu Điện	CK	120	1 376 000	16	264 000	100	1 146 667	36	493 333
PVC	CTCP Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	CK	20	528 000	61	1 986 000			81	2 514 000
PVI	CTCP Bảo Hiểm Dầu Khí	CK	212	6 197 600	5 000	162 400 000	5 200	168 209 424	12	388 176
PVS	Tổng CTCP DV Kỹ Thuật Dầu Khí	CK	330	11 020 000	5 000	200 000 000	5 300	209 832 270	30	1 187 730
QNC	CTCP Xi măng và Xây dựng Quang Ninh	CK	35	959 000					35	959 000
RCL	CTCP Địa ốc Chợ Lớn	CK	33	1 244 100					33	1 244 100
S99	CTCP Sông Đà 9.09	CK	50	1 775 000	50	2 345 000	100	4 120 000		
SCJ	CTCP Xi măng Sài Sơn	CK	66	4 686 000					66	4 686 000
SD3	CTCP Sông Đà 3	CK	50	685 000					50	685 000
SDD	CTCP Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	CK			70	1 603 000			70	1 603 000
STC	CTCP Sạch và Thiết Bị Trường Học Tp.HCM	CK			80	1 080 000			80	1 080 000
SVC	CTCP Dịch Vụ Tổng Hợp Sài Gòn	CK	72	905 400	8	311 400	72	1 145 700	8	71 100
TBC	CTCP Thủy Điện Thác Bà	CK	2 000	59 000 000	23 940	647 538 000			25 940	706 538 000
TC6	CTCP Than Cọc 6 - TKV	CK	700	18 700 000	32 000	978 000 000	31 700	969 200 000	1 000	27 500 000
THT	CTCP Than Hà Tu	CK	107	2 311 181	11 500	398 250 000	600	17 951 744	11 007	382 609 437
TV4	CTCP Tư vấn xây dựng điện 4	CK	20	364 000					20	364 000
TXM	CTCP Thạch Cao Xi Măng	CK	100	1 040 000			100	1 040 000		
VGS	CTCP ống thép Việt Đức VG PIPE	CK	97	1 623 133					97	1 623 133

Mã vtr	Tên vtr	ĐV T	Tồn đầu	Dư đầu	SL nhập	Tiền nhập	SL xuất	Tiền xuất	Tồn cuối	Dư cuối
VMC	CTCP Cơ Giới Lắp Máy và Xây Dựng	CK	48	1 209 600					48	1 209 600
VNC	CTCP Giám Định Vinacontrol	CK	50	740 000					50	740 000
VSP	CTCP Đầu Tư và Ván Tải Dầu Khí VINASHIN	CK	216	6 098 500	75	2 295 000	200	5 646 759	91	2 746 741
HO	Chứng khoán - sàn HCM		356 724	18 689 358 817	416 748	15 834 770 200	163 000	8 078 481 642	610 472	26 445 647 375
AGF	CTCP Thủy sản An Giang	CK	10 000	248 044 649	26 000	936 400 000	36 000	1 184 444 649		
ANV	CTCP Thủy sản Nam Việt	CK	38 000	693 491 022	62 840	1 607 476 000	13 840	252 576 730	87 000	2 048 390 292
ASP	CTCP Dầu khí ANPHA S.G	CK	3	33 300					3	33 300
BHS	CTCP Đường Biên Hòa	CK	2	24 200	5	148 500			7	172 700
BMC	CTCP Khoáng sản Bình Định	CK	15 784	1 212 620 758	32 530	2 332 385 000	8 780	670 433 630	39 534	2 874 572 128
BVH	Tập đoàn Bảo Việt	CK	2 000	74 000 000	99 000	3 472 086 000	23 000	818 932 140	78 000	2 727 153 860
CAD	CTCP Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex	CK	2 000	32 427 768	58 950	1 011 040 000			60 950	1 043 467 768
CAN	CTCP Đồ hộp Hà Long	CK	20	276 000	30	441 000			50	717 000
CIL	CTCP Đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP HCM	CK			8	514 400			8	514 400
CTG	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	CK	2 000	76 000 000	10 000	356 900 000	12 000	432 900 000		
DIC	CTCP Đầu tư và thương mại DIC	CK	10	191 700			10	191 700		
DMC	CTCP Xuất nhập khẩu y tế Domesco	CK	3	126 592	9	489 600	10	513 493	2	102 699
DNP	CTCP Nhựa Xây Dựng Đồng Nai	CK			60	1 326 000			60	1 326 000
DPM	CTCP Phân Dạm và Hóa Chất Phú Mỹ	CK	47 001	2 302 108 773	22 000	936 400 000			69 001	3 238 508 773
DRC	CTCP Cao su Đà Nẵng	CK	15	1 119 435			10	746 290	5	373 145
FPT	CTCP Đầu tư và phát triển FPT	CK	12	774 282			10	645 235	2	129 047
GTA	CTCP Chế biến gỗ Thuận An	CK	9	71 100					9	71 100
HAG	CTCP Hoàng Anh Gia Lai	CK	6	333 112	3	30 000			9	363 112
HAP	CTCP Giấy Hải Phòng	CK	31	617 970	10	200 100	30	622 161	11	195 909
HAS	CTCP Xây lắp Bùn điện Hà Nội	CK			7	107 100			7	107 100
HBC	CTCP Xây dựng và kinh doanh địa ốc Hoà Bình	CK	5	152 100					5	152 100
HCM	Cty CP Chứng khoán TP.HCM	CK	5	270 000					5	270 000
HPG	CTCP Tập đoàn Hòa Phát	CK	19 000	1 261 516 483	25 000	1 665 500 000	34 000	2 320 620 379	10 000	606 396 104
ITA	CTCP Khu Công nghiệp Tân Tạo	CK	29	1 015 200	7	245 700	30	1 050 750	6	210 150
ITC	CTCP Đầu tư và Kinh doanh nhà	CK			5	351 000			5	351 000
KDC	CTCP Kinh Đô	CK	4	130 400	1	10 000			5	140 400
KHA	CTCP Xuất nhập khẩu Khánh Hội	CK	8	148 000					8	148 000
KHP	CTCP Điện lực Khánh Hòa	CK	3	56 400					3	56 400
MCV	CTCP Cavico Việt Nam khai thác mỏ và khoáng sản	CK			5	114 500			5	114 500
NHC	CTCP Gạch ngói Nhi Hiệp	CK	3	93 109					3	93 109
NKD	CTCP Kinh Đô miền Bắc	CK	2	37 000					2	37 000
OPC	CTCP Dược phẩm OPC	CK	2	90 800					2	90 800
PET	CTCP Dịch vụ Du lịch Dầu khí	CK	21	514 423	9	189 000			30	703 423
PGC	CTCP Ga Petrolimex	CK	2	28 000	6	150 600			8	178 600
PNC	CTCP Văn hoá Phương Nam	CK			12	117 600			12	117 600
PPC	CTCP Nhiệt Điện Phả Lại	CK	25 228	754 425 553	23 000	634 900 000			48 228	1 389 325 553
PVD	CTCP Khoan và dịch vụ khoan dầu khí	CK	15	1 060 658			10	707 105	5	353 553

Mã vtr	Tên vtr	ĐV T	Tồn đầu	Dư đầu	SL nhập	Tiền nhập	SL xuất	Tiền xuất	Tồn cuối	Dư cuối
PVF	CTCP Tài chính Dầu khí Việt Nam	CK	41 000	1 825 824 000	24 000	1 040 900 000			65 000	2 866 724 000
RAL	CTCP Bông đèn phích nước Rang Đông	CK	14	298 642			10	213 316	4	85 326
REE	CTCP Cơ điện lạnh	CK	15	481 140			10	320 760	5	160 380
RIC	CTCP Quốc tế Hoàng Gia	CK	3	53 562	4	128 800			7	182 362
SAM	CTCP Cáp và vật liệu viễn thông	CK	9	264 700	3	95 100	10	299 833	2	59 967
SC5	CTCP Xây dựng số 5	CK	8	399 200	12	756 000	10	572 667	10	582 533
SGC	CTCP Xuất nhập khẩu Sa Giang	CK	20	292 000					20	292 000
SGT	CTCP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn	CK			40	921 600			40	921 600
SJD	CTCP Thủy điện Cần Đơn	CK	5	74 900					5	74 900
SSI	CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	CK	10	651 448	10	864 000	20	1 515 448		
STB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	CK	40	1 332 285	38	768 000			78	2 100 285
TCM	CTCP Dệt may Thành Công	CK	6	47 400	8	175 200	10	159 000	4	63 600
TDR	CTCP Công nghiệp gốm sứ Taicera	CK	4	33 600	3	26 100			7	59 700
TNA	CTCP Phát triển nhà Thủ Đức	CK	4	230 400					4	230 400
TNA	CTCP Xuất nhập khẩu Thiên Nam	CK			3	54 000			3	54 000
TS4	CTCP Thủy sản 4	CK	5	115 500					5	115 500
TTF	CTCP Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	CK	6	107 700					6	107 700
TTP	CTCP Bao bì nhựa Tân Tiến	CK	6	80 400					6	80 400
UNI	CTCP Viễn Liên	CK	15	430 500					15	430 500
VOB	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	CK	153 200	10 044 877 453	28 008	1 481 838 400	29 200	1 893 016 356	152 008	9 633 699 497
VFC	CTCP Vinafto	CK			5	56 000			5	56 000
VGP	CTCP Cảng Rau Qua	CK			34	853 400			34	853 400
VIC	CTCP Vincom	CK	5	351 000	9	931 500			14	1 282 500
VID	CTCP Giấy Viễn Đông	CK	4	38 000					4	38 000
VIP	CTCP Vận tải xăng dầu Vipco	CK	9	127 200					9	127 200
VNM	CTCP Sữa Việt Nam	CK	1 000	150 000 000	5 000	348 000 000	6 000	498 000 000		
VSH	CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	CK	9	277 200	4	40 000				
VTA	CTCP Vitay	CK	10	102 000	70	840 000				
VTB	CTCP Điện tử Tân Bình	CK	8	115 200						
VTC	CTCP Viễn thông Sài Gòn	CK	86	954 600						
OTC	Chứng khoán - sàn OTC		2 019 671	71 172 633 944					86	954 600
IDI	Cy CP Đầu Tư và Phát triển Đa Quốc Gia IDI	CP	200 000	6 000 000 000					2 019 671	71 172 633 944
LACVIET	Cy CP Lạc Việt	CP	288 000	10 080 000 000					200 000	6 000 000 000
NGUYENHOA	Cy CP Đầu Tư & Phát triển Công nghệ Nguyễn Hoàng	CP	450 000	10 350 000 000					288 000	10 080 000 000
NTC	Cy CP đầu tư Nhơn Trạch	CP	425 000	15 000 001 000					450 000	10 350 000 000
TIP	Cy CP Phát triển KCN Tân Nghĩa	CP	398 638	20 422 283 144					425 000	15 000 001 000
TMDM	Cy CP Thương Mai Dệt May	CP	56 033	593 949 800					398 638	20 422 283 144
VTEC	Tổng công ty Có phần may Việt Tiến	CP	202 000	8 726 400 000					56 033	593 949 800
	Tổng cộng		2 398 886	90 560 898 322	567 547	21 094 881 400	259 892	11 613 318 179	2 706 541	100 042 461 543

Kế toán trưởng

Ngày 14 tháng 01 năm 2010

VI * P. U

BẢNG CÁN ĐỔI SỐ PHÁT SINH
QUÝ IV NĂM 2009

Tk	Dư Nợ đầu	Dư Có đầu	Ps Nợ	Ps Có	Dư Nợ cuối	Dư Có cuối	Tên tài khoản
111	23 225 129		630 884 934	632 513 518	21 596 545		Tiền mặt
1111	23 225 129		630 884 934	632 513 518	21 596 545		Tiền mặt việt nam của EPS
112	49 966 984 394		4524 674 808 675	4547 743 768 754	26 898 024 315		Tiền gửi ngân hàng
1121	49 966 984 394		4524 674 808 675	4547 743 768 754	26 898 024 315		Tiền Việt Nam
11211	7 139 526 024		2557 512 218 188	2554 365 710 766	10 286 033 446		BIDV - Ngân hàng đầu tư và phát triển
112111	15 725 580		86 808 763	82 973 000	19 561 343		BIDV - Ngân hàng đầu tư và phát triển TK thanh toán
112112	465 408 108		22 904 889 628	22 329 034 097	1 041 263 639		BIDV - Tài khoản tự doanh
112113	6 128 355 509		1264 955 796 805	1263 035 067 659	8 049 084 655		BIDV - Tài khoản môi giới trong nước
112114	178 212 245		3 425 897 245	3 566 894 000	37 215 490		BIDV - Tài khoản thanh toán bù trừ
112115			1257 841 146 000	1257 841 146 000			BIDV - TK nhân cổ tức và lãi, vốn gốc trái phiếu
112116	185 978 581		2 451 648 290	1 731 313 610	906 313 261		BIDV - TK bù trừ Upcom
112118	165 846 001		5 846 031 457	5 779 282 400	232 595 058		BIDV - TK thanh toán bù trừ Upcom
1121181			2 889 641 200	2 889 641 200			BIDV - TK môi giới trong nước Upcom
1121183	165 846 001		2 956 390 257	2 889 641 200	232 595 058		NH TMCP Đông a - CN.Q1
11212	34 766 554 693		1724 633 596 469	1749 978 191 975	9 441 959 187		NH TMCP Đông a - CN.Q1 (TGTK)
112121	34 763 438 024		1673 804 371 416	1699 128 991 975	9 438 817 465		NH TMCP Đông a - CN.Q1 (TCDM)
112122	3 116 669		25 053		3 141 722		Ngân hàng Eximbank
112123							Ngân hàng Eximbank - CN. Sài Gòn
112125			50 849 200 000	50 849 200 000			Ngân hàng Eximbank - TG kỳ hạn
11213	5 554 441 674		98 797 730 082	102 724 660 267	1 627 511 489		Vietcombank
112131	5 554 441 674		98 797 730 082	102 724 660 267	1 627 511 489		Vietcombank - HCM
112132							Đầu giá Vietcombank - HCM
11214	1 954 803 316		75 749 405 685	75 387 725 135	2 316 483 866		Vietcombank HCM thu phí CNCP
112141	1 930 677 579		75 728 697 364	75 387 604 135	2 271 770 808		Vietcombank - Hà Nội
112142							Ngân hàng TMCP Quân đội
112143	21 285 591		10 695 939	33 000	31 948 530		Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam
112144							Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - TGIT
112145	2 840 146		10 012 382	88 000	12 764 528		Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - TGKH
11215	2 555 844		26 177	2 582 021			Ngân hàng khác
112151	2 555 844		26 177	2 582 021			Ngân hàng Liên Việt - TKTT
11216	522 901 440		11 848 844	220 000	534 530 284		Ngân hàng Liên Việt - HCM
112161	22 901 440		11 848 844	220 000	34 530 284		
112162	500 000 000				500 000 000		
11217	3 664 553		67 949 959 230	65 281 877 740	2 671 746 043		
112171	1 661 635		14 122		1 675 757		
112173	1 002 918		15 477		1 018 395		



Tk	Dư Nợ đầu	Dư Có đầu	Ps Nợ	Ps Có	Dư Nợ cuối	Dư Có cuối	Tên tài khoản
112174	1 000 000		67 949 929 631	65 281 877 740	2 669 051 891		Ngân hàng Đại á - CN.TPHCM
112190	20 000 000			240 000	19 760 000		Ngân hàng ANZ Ho Chi Minh City Viet Nam
112196	2 536 850		24 000	2 560 850			Ngân hàng TMCP Sài Gòn - SCB
121	85 556 368 322		25 199 891 400	11 613 318 179	99 142 941 543		Chứng khoán thương mại
1211	85 556 368 322		25 199 891 400	11 613 318 179	99 142 941 543		Cổ phiếu
129		1 575 907 054	809 900	4 959 880 730		6 534 977 884	Dư phòng giám giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn
1291		1 575 907 054				6 534 977 884	Dư phòng giám giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn
131	50 705 576 412	211 500 000	809 900	4 959 880 730		75 000 000	Phải thu của khách hàng
1311	371 846 000		465 880 843 246	488 206 440 602	28 243 479 056		Phải thu của Sót (Trung Tâm) giao dịch chứng khoán
1312	181 007 412		2 384 426 800	11 883 415 000	240 000 000		Phải thu của người đầu tư
13121			43 205 077	2 479 607 156	85 827 056		Phải thu của người đầu tư
13122	181 007 412		2 341 221 723	43 205 077			Phải thu của người đầu tư
1313	112 000 000	91 500 000		2 436 402 079	85 827 056		Phải thu của người đầu tư - môi giới CK
1314	28 442 723 000		76 500 000	60 000 000	112 000 000	75 000 000	Phải thu của tổ chức phát hành CK hoặc bảo lãnh phát hành CK
1315	21 598 000 000	120 000 000	438 080 347 446	455 550 918 446	10 972 152 000		Ứng trước cho người khách hàng
13151	21 598 000 000		13 588 000 000	18 232 500 000	16 833 500 000		Phải thu các khoản cầm cố chứng khoán
138	21 598 000 000	120 000 000	13 588 000 000	18 232 500 000	16 833 500 000		Phải thu các khoản cầm cố chứng khoán - Exim
13888			35 407 580 300	34 993 295 500	414 284 800		Phải thu khác
139			35 407 580 300	34 993 295 500	414 284 800		Các khoản phải thu khác
141	136 177 638	33 600 000		22 400 000		56 000 000	Dư phòng phải thu khó đòi
1412	89 577 638		349 232 878	390 650 670	94 759 846		Tạm ứng
1413	46 600 000		349 232 878	389 850 670	48 959 846		Tạm ứng hành chính văn phòng
142	681 908 514			800 000	45 800 000		Tạm ứng nhân viên vay
1421	37 806 576		710 074 791	916 607 248	475 376 057		Chi phí trả trước ngắn hạn
1422			489 838 791	518 103 059	9 542 308		Chi phí thuê nhà chờ phân bổ
1423	644 101 938		8 074 000	8 074 000			Chi phí CCDC chờ phân bổ
211	15 047 108 478		212 162 000	390 430 189	465 833 749		Chi phí trả trước khác chờ phân bổ
2113	12 906 964 850		32 565 195		15 079 673 673		Tài sản cố định hữu hình
2114	474 809 600		32 565 195		12 939 530 045		Máy móc, thiết bị
2118	1 665 334 028				474 809 600		Phương tiện vận tải, truyền dẫn
213	400 597 952				1 665 334 028		Tài sản cố định khác
2135	270 036 528				400 597 952		TSCĐ vô hình
2138	130 561 424				270 036 528		Phần mềm máy vi tính
214					130 561 424		TSCĐ vô hình khác
2141		3 736 148 714		472 753 017		4 208 901 731	Hao mòn tài sản cố định
21412		3 609 507 715		447 715 640		4 057 223 355	Hao mòn tài sản cố định hữu hình
21413		3 478 014 983		435 845 403		3 913 860 386	Máy móc, thiết bị
2143		131 492 732		11 870 237		143 362 969	Phương tiện vận tải, truyền dẫn
21431		126 640 999		25 037 377		151 678 376	Hao mòn tài sản cố định vô hình
224	5 005 000 000	126 640 999		25 037 377		151 678 376	Hao mòn tài sản cố định vô hình
2241	5 005 000 000			4 095 000 000	910 000 000		Chứng khoán đầu tư dài hạn
22411	5 005 000 000			4 095 000 000	910 000 000		Cổ phiếu
244	569 618 146			4 095 000 000	910 000 000		Cổ phiếu
2441	561 618 146				569 618 146		Ký quỹ, ký cược dài hạn
					561 618 146		Đặt cọc thuế VP

Tk	Dư Nợ đầu	Dư Có đầu	Ps Nợ	Ps Có	Dư Nợ cuối	Dư Có cuối	Tên tài khoản
2442	8 000 000				8 000 000		Ký cược kỳ quỹ dài hạn khác
245	176 237 725		196 196 733		372 434 458		Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán
2451	48 688 241				48 688 241		Tiền nộp ban đầu
2452	120 000 000		196 196 733		316 196 733		Tiền nộp bổ sung hàng năm
2453	7 549 484				7 549 484		Tiền lãi phân bổ hàng năm
246	2 676 118 146			535 223 628	2 140 894 518		Tài sản dài hạn khác
2461	2 676 118 146			535 223 628	2 140 894 518		Tài sản dài hạn khác
311		10 287 000 000	5 287 000 000	15 000 000 000		20 000 000 000	Vay ngắn hạn
3111		10 287 000 000	5 287 000 000	15 000 000 000		20 000 000 000	Vay ngắn hạn
321		70 518 709 000	4719 331 017 600	4680 548 447 600		31 736 139 000	Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư
3211		70 097 429 000	4711 452 724 600	4673 065 109 600		31 709 814 000	Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư trong nước
32111		70 097 429 000	2433 516 920 400	2395 129 305 400		31 709 814 000	Giao dịch mua chứng khoán của người đầu tư trong nước
32112			2277 935 804 200	2277 935 804 200			Giao dịch bán chứng khoán của người đầu tư trong nước
32114							Giao dịch bán CK của người đầu tư trong nước- Cty quản lý TK N
3212		421 280 000	7 878 293 000	7 483 338 000		26 325 000	Thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài
32121		421 280 000	4 538 833 000	4 163 878 000		26 325 000	Giao dịch mua chứng khoán của người đầu tư nước ngoài
32122			3 319 460 000	3 319 460 000			Giao dịch bán chứng khoán của người đầu tư nước ngoài
322		27 264 700	2 401 618 960	2 381 644 660		7 290 400	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu
3221		27 264 700	2 401 618 960	2 381 644 660		7 290 400	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu
331	371 809 091	232 574 100	22 680 728 405	22 962 171 553	215 091 943	357 300 100	Phải trả cho người bán
3311		207 574 000	20 790 099 000	20 937 325 000		354 800 000	Phải trả cho người bán
33111		207 574 000	20 790 099 000	20 937 325 000		354 800 000	Phải trả trung tâm GDCK tư doanh
3314	371 809 091	25 000 100	1 890 629 405	2 024 846 553	215 091 943	2 500 100	Phải trả cho người bán
333	80 067 404	39 041 068	110 656 145	103 643 376	80 067 404	32 028 299	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước
3331		23 393 362	48 441 643	30 832 490		5 784 209	Thuế GTGT phải nộp
33311		23 393 362	48 441 643	30 832 490		5 784 209	Thuế GTGT đầu ra
3334	80 067 404				80 067 404		Thuế thu nhập doanh nghiệp
3335		15 647 706	62 214 502	72 810 886		26 244 090	Thuế thu nhập cá nhân
33351		13 516 837	48 224 648	54 996 554		20 288 743	Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công
33352		2 130 869	13 989 854	17 814 332		5 955 347	Thuế thu nhập cá nhân khấu trừ 10%
33353							Thuế thu nhập cá nhân từ chứng khoán
3338							Các loại thuế khác
33381							Các loại thuế khác
334		336 502 297	1 676 778 078	1 335 275 781	5 000 000		Phải trả người nhận viên
3341		336 502 297	1 676 778 078	1 335 275 781	5 000 000		Phải trả nhân viên
335		64 873 354	390 702 133	485 620 446		159 791 667	Chi phí phải trả
3352		64 873 354	390 702 133	485 620 446		159 791 667	Chi phí phải trả lãi vay, tiền mua bảo hiểm
338	1 080 000	27 407 297 384	135 091 016 467	127 354 099 178	1 750 000	19 671 050 095	Phải trả và phải nộp khác
3382			13 074 798	20 583 135		7 508 337	Kinh phí công đoàn
3383		76 803 005	198 182 272	168 847 649		47 468 382	Bảo hiểm xã hội
3384		24 960 689	57 238 005	32 277 316			Bảo hiểm y tế
3385			68 676 706	68 676 706			Bảo hiểm thất nghiệp
3388	1 080 000	27 305 533 690	122 635 315 597	114 945 185 283	1 750 000	19 616 073 376	Phải trả, phải nộp khác
33881		2 813 536 000	98 261 108 231	95 447 889 655		317 424	Phải trả, phải nộp khác - ứng trước

Tk	Dư Nợ đầu	Dư Có đầu	Ps Nợ	Ps Có	Dư Nợ cuối	Dư Có cuối	Tên tài khoản
338811		2 813 536 000	98 159 741 175	95 346 205 175			Phải trả, phải nộp khác - ứng trước
338812			101 367 056	101 684 480		317 424	Phải trả, phải nộp khác - lãi ứng trước
33882		21 598 086 400	18 539 680 307	13 775 093 907		16 833 500 000	Phải trả, phải nộp khác - cầm cố
338821		21 598 000 000	18 232 500 000	13 468 000 000		16 833 500 000	Phải trả, phải nộp khác - cầm cố Exim
338822		86 400	307 180 307	307 093 907			Phải trả, phải nộp khác - lãi cầm cố Exim
338831		889 607 010	1 800 835 355	1 491 244 436		580 016 091	Phải trả, phải nộp khác - chi phí phải trả
33888	1 080 000	2 004 304 280	4 033 691 704	4 230 957 285	1 750 000	2 202 239 861	Phải trả, phải nộp khác
3389			12 118 529 089	12 118 529 089			Các khoản chờ xử lý
411		135 000 000 000				135 000 000 000	Nguồn vốn kinh doanh
4111		135 000 000 000				135 000 000 000	Vốn góp ban đầu
421	38 072 540 320		5 645 756 355	945 407 755	42 772 888 920		Thu nhập chưa phân phối
4211	35 378 474 926				35 378 474 926		Thu nhập năm trước
4212	2 694 065 394				7 394 413 994		Thu nhập năm nay
511			5 645 756 355	945 407 755			Doanh thu
5111			7 014 903 008	7 014 903 008			Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán
51112			4 893 946 248	4 893 946 248			Doanh thu môi giới chứng khoán
51115			4 893 558 248	4 893 558 248			Doanh thu dịch vụ hỗ trợ mua bán CK
5112			388 000	388 000			Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán
51121			1 186 408 110	1 186 408 110			Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn
511211			680 336 200	680 336 200			Cổ tức, lợi nhuận, lãi trái phiếu
511212			79 698 200	79 698 200			Thu lợi tức cổ phiếu niên yết
51122			600 638 000	600 638 000			Thu lợi tức cổ phiếu chưa niên yết
5114			506 071 910	506 071 910			Chênh lệch lãi bán khoản đầu tư chứng khoán, góp vốn
51142			60 000 000	60 000 000			Doanh thu hoạt động tư vấn
5115			60 000 000	60 000 000			Doanh thu tư vấn tài chính
51152			27 010 680	27 010 680			Doanh thu lưu ký chứng khoán
51153			16 500 000	16 500 000			Doanh thu quản lý cổ đông cho các doanh nghiệp
5117			10 510 680	10 510 680			Thu phí chuyển nhượng chứng khoán
51171			455 164	455 164			Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản
51172							Thu cho thuê sử dụng tài sản cố định
5118			455 164	455 164			Thu cho thuê sử dụng thiết bị, thông tin
51181			847 082 806	847 082 806			Doanh thu khác
51182			397 230 859	397 230 859			Thu lãi tiền gửi Ngân hàng
51183			407 978 295	407 978 295			Thu phí ứng trước tiền bán chứng khoán
51185							Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ
51186			38 115 819	38 115 819			Doanh thu vãng
51188			809 900	809 900			Hoàn nhập dự phòng
631			2 947 933	2 947 933			Thu khác
6311			7 473 415 604	7 473 415 604			Chi phí hoạt động kinh doanh
6312			767 620 180	767 620 180			Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán
6314			5 326 921 819	5 326 921 819			Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn
6315							Chi phí tư vấn đầu tư cho người đầu tư
6318			17 078 644	17 078 644			Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán
63182			485 620 446	485 620 446			Chi phí khác
			485 620 446	485 620 446			Trả lãi tiền vay

Tk	Dư Nợ đầu	Dư Có đầu	Ps Nợ	Ps Có	Dư Nợ cuối	Dư Có cuối	Tên tài khoản
6319			876 174 515	876 174 515			CP trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán
63191			150 185 000	150 185 000			Chi phí Cội Nguồn
63192			149 897 727	149 897 727			Chi phí Anpha
63193			279 030 835	279 030 835			Chi phí Hoàng Thái An
63194			212 700 000	212 700 000			Chi phí Phú Khang
63195			73 992 953	73 992 953			Chi phí cho công tác viên
63197			2 800 000	2 800 000			Chi phí đào Công
63198			7 568 000	7 568 000			Chi phí bằng tiền khác
642			4 244 794 527	4 244 794 527			Chi phí quản lý doanh nghiệp
6421			1 522 976 441	1 522 976 441			Chi phí nhân viên
6423			16 357 130	16 357 130			Chi phí công cụ, đồ dùng
64231			8 283 130	8 283 130			Chi phí công cụ, đồ dùng - Hội sở
64232			8 074 000	8 074 000			Chi phí công cụ, đồ dùng - Hà Nội
6424			472 753 017	472 753 017			Chi phí khấu hao TSCĐ
6425							Thuế, phí và lệ phí
6427			1 083 537 843	1 083 537 843			Chi phí dịch vụ mua ngoài
64271			1 022 748 249	1 022 748 249			Chi phí dịch vụ mua ngoài - Hội sở
64272			60 789 594	60 789 594			Chi phí dịch vụ mua ngoài - Hà Nội
6428			613 946 468	613 946 468			Chi phí bằng tiền khác
64281			601 891 965	601 891 965			Chi phí bằng tiền khác - Hội sở
64282			8 054 503	8 054 503			Chi phí bằng tiền khác - Hà Nội
64283			4 000 000	4 000 000			Chi phí không hóa đơn
6429			535 223 628	535 223 628			Chi phí thành lập công ty
711			100 100	100 100			Thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh
7111							Chênh lệch lãi nhượng bán, thanh lý TSCĐ
7118			100 100	100 100			Thu nhập khác
811			501	501			Chi phí hoạt động kinh doanh
8111							Chênh lệch lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ
8118			501	501			Chi phí khác
911			12 659 742 103	12 659 742 103			Xác định kết quả kinh doanh
N000			5 137 239 856	5 137 239 856			Kê khai VAT
	249 470 417 671	249 470 417 671	9982 228 357 894	9982 228 357 894	217 838 479 176	217 838 479 176	Tổng cộng

56 - C
Kế toán trưởng
CÔNG TY Y4 tháng 01 năm 2010
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
GIA QUYỀN
QUẬN / TP. HỒ CHÍ MINH
Trương Thị Kim Dung



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GIA QUYỀN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Đơn vị tính bằng Việt Nam đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán GIA QUYỀN (sau đây gọi tắt là "Công ty"), là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán Số 56/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp nã

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán

4. Tên giao dịch và trụ sở

Công ty có tên giao dịch tiếng Anh là Empower Securities Corporation; tên viết tắt là EPS

Trụ sở chính đặt tại tầng 1 và 2 tòa nhà Chương Dương ACIC Building Central Garden, 225 Bến Chương Dương, Quận 1, Tp HCM

Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Quyền đặt tại tầng 3, 249 Trần Đăng Ninh, Q Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư hướng dẫn số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đính kèm.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng ti

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh. Tại thời điểm cuối năm cá

4. Đầu tư vào chứng khoán

Tất cả các khoản đầu tư vào chứng khoán đều được ghi nhận theo giá vốn, tức giá mua hợp lý của khoản đầu tư, kể cả các chi phí liên quan đến khoản đầu tư đó. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được nắm giữ với mục đích kinh doanh mua, bán trong ngắn hạn

Đầu tư chứng khoán

Bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có khả năng xác định

Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết và chưa thể xác định được một cách

5. Nguyên tắc đánh giá chứng khoán

Chứng khoán tự doanh mua vào được ghi nhận theo giá mua thực tế. Giá vốn chứng khoán tự doanh khi bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể

7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí cải tạo và l

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao
Máy móc thiết bị	8 - 12 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Tài sản cố định khác	8 - 12 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình phần mềm kế toán và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong thời gian là 4 năm

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các nhà cung cấp liên quan đến hàng hoá dịch vụ đã nhận không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận hoá đơn của nhà cung cấp

10. Dự phòng trợ cấp thôi việc

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ. Các khoản lỗ sau khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển sang các năm sau.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc

Do chưa có những chứng cứ thích hợp và đầy đủ về việc chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại

12. Phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây được áp dụng đối với

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả cung cấp dịch vụ theo hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận vào mức độ hoàn thành dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu cổ tức được ghi nhận khi cổ tức đã nhận hoặc quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục và nghiệp vụ trong Báo cáo tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt	21,596,545	23,225,129
Tiền gửi ngân hàng	26,898,024,315	49,966,984,394
- Tiền gửi của Công ty Chứng khoán	5,655,633,860	4,765,464,523
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	20,763,987,000	44,724,745,000
Các khoản tương đương tiền (*)	500,000,000	500,000,000
Cộng	26,919,620,860	49,990,209,523

1. Tiền và các khoản tương đương tiền (tiếp theo)

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn, bao gồm:

	Kỳ hạn	Lãi suất	Số dư
Ngân hàng Techcombank	03 tháng	10.5 %/năm	500,000,000

3. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (cổ phiếu)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (đồng)
a) Của Công ty chứng khoán	827,439	32,708,199,579

- Cổ phiếu	827,439	32,708,199,579
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Của nhà đầu tư	58,981,860	2,243,779,957,221
- Cổ phiếu	58,981,860	2,243,779,957,221
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Tổng cộng	59,809,299	2,276,488,156,800

4. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá trị trường		Tổng giá trị theo giá trị trường
			Tăng	Giảm	
a. Chứng khoán thương mại	686,870	28,869,827,599		6,534,977,884	22,334,849,715
(*)					
b. Chứng khoán đầu tư (**)	1,979,671	70,262,633,944	-	-	70,262,633,944
- Chứng khoán đầu tư	1,979,671	70,262,633,944	-	-	70,262,633,944
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-
c. Đầu tư góp vốn					
- Đầu tư vào Công ty con	-	-	-	-	-
- Vốn góp liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-
d. Đầu tư tài chính khác (***)	40,000	910,000,000	-	-	910,000,000
Tổng cộng	2,706,541	100,042,461,543	-	6,534,977,884	93,507,483,659

4. Tình hình đầu tư tài chính (tiếp theo)

(*) Chứng khoán thương mại

Chứng khoán thương mại bao gồm các chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán

(**) Chứng khoán đầu tư

Là các chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán, được Công ty nắm giữ nhằm mục đích sẵn sàng để bán, bao gồm các chứng khoán:

	Số lượng (cổ phiếu)	Giá mua/cổ	Giá trị (đồng)
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia	200,000	30,000	6,000,000,000
Công ty CP Lạc Việt	288,000	35,000	10,080,000,000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Nguyễn Hoàng	410,000	23,024	9,440,000,000
Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	425,000	35,294	15,000,001,000
Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa	398,638	51,230	20,422,283,144
Công ty Thương mại Dệt May	56,033	10,600	593,949,800
Tổng công ty Cổ phần May Việt Tiến	202,000	43,200	8,726,400,000
Cộng	1,979,671		70,262,633,944

(***) Đầu tư tài chính khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát Triển Công nghệ Nguyễn Hoàng, số lượng 40 000 cổ phiếu, đơn giá mua 22.750 đồng/cổ phiếu, tổng giá trị 910 000.000

5. Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận chuyển	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	12,906,964,850	474,809,600	1,665,334,028	15,047,108,478
Tăng	32,565,195	-	-	32,565,195
-Do mua mới	32,565,195	-	-	32,565,195
-Phân loại tài sản		-	-	-
Giảm	-			-
-Do thanh lý				-
-Phân loại tài sản	-		-	-
Số dư cuối kỳ	12,939,530,045	474,809,600	1,665,334,028	15,079,673,673
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu kỳ	3,196,526,311	131,492,732	281,488,671	3,609,507,714
Tăng	393,620,789	11,870,237	42,224,614	447,715,640
Giảm				-
Số dư cuối kỳ	3,590,147,100	143,362,969	323,713,285	4,057,223,354

5. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	9,710,438,539	343,316,868	1,383,845,357	11,437,600,764
Số dư cuối kỳ	9,349,382,945	331,446,631	1,341,620,743	11,022,450,319

6. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm	Website Công	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	270,036,528	130,561,424	400,597,952
Tăng			-
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	270,036,528	130,561,424	400,597,952
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	80,456,937	46,184,062	126,640,999
Tăng	16,877,282	8,160,095	25,037,377
Giảm	-	-	-

Số dư cuối kỳ	97,334,219	54,344,157	151,678,376
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	189,579,591	84,377,362	273,956,953
Số dư cuối kỳ	172,702,309	76,217,267	248,919,576

8. Thuế và các khoản phải nộp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	5,784,209	23,393,362
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(80,067,404)	(80,067,404)
Thuế thu nhập cá nhân	26,244,090	15,647,706
Cộng	(48,039,105)	(41,026,336)

10. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền nộp ban đầu	48,688,241	48,688,241
Tiền nộp bổ sung	316,716,133	120,000,000
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	7,549,484	7,549,484
Cộng	372,953,858	176,237,725

11. Các khoản phải thu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu khách hàng	112,000,000	112,000,000
Trả trước cho người bán	215,091,943	371,809,091
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán - Phí bán chứng khoán	85,827,056	181,007,412
Phải thu khác	28,226,686,800	50,413,649,000
Cộng các khoản phải thu	28,639,605,799	51,078,465,503
Dự phòng phải thu khó đòi	(56,000,000)	(33,600,000)
Giá trị thuần các khoản phải thu	28,583,605,799	51,044,865,503

11. Các khoản phải thu (tiếp theo)

(*) Bao gồm:

Ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	10,972,152,000	28,442,723,000
Phải thu người đầu tư liên quan đến chứng khoán cầm cố	16,833,500,000	21,598,000,000
Phải thu tiền bán chứng khoán tự doanh		371,846,000
Các khoản khác	421,034,800	1,080,000
Cộng	28,226,686,800	50,413,649,000

13. Các khoản phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư		2,813,536,000
Phải trả về cầm cố chứng khoán của nhà đầu tư	16,833,500,000	21,598,086,400
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	47,468,382	101,763,694
Phải trả phí đường truyền		22,000,000
Phải trả chi phí giao dịch chứng khoán	246,316,091	288,000,000

Phải trả vay ca nhân	2,000,000,000	2,000,000,000
Phải phí dịch vụ kiểm toán	43,500,000	28,500,000
Phải phí hoa hồng	342,287,145	
Phải trả khác	157,978,477	555,411,290
Cộng	19,671,050,095	27,407,297,384

16. Tình hình tăng giảm nguồn vốn đầu tư chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135,000,000,000	-	-	135,000,000,000
Lợi nhuận chưa phân phối	(38,072,540,320)	(*) (4,700,348,600)		(42,772,888,920)
Cộng	96,927,459,680	-	(4,700,348,600)	92,227,111,080

(*)Lo từ hoạt động kinh doanh quý IV/2009



Kế toán trưởng
Ngày 14 tháng 01 năm 2010

Trương Thị Kim Dung



Tổng Giám đốc

Trần Dương Ngọc Thảo